

过

Sắp xếp câu (thêm dấu câu)

01 我 汉语 学过
Wǒ hànǔ xuéguò



02 过 得 假期 怎样 ?
Guò dé jiàqī zěnyàng ?



03 8分 现在 9点 是 过
8 Fēn xiànzài 9 diǎn shì guò



04 姐姐 中国菜 吃过 没
Jiějiě zhōngguó cài chīguò méi



05 你 看过 在 吗 中国 病 ?
Nǐ kànguò zài ma zhōngguó bìng ?

